



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

-----oOo-----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-40



Mục lục này là một phần không thể thiếu của Báo cáo tài chính, cung cấp thông tin chi tiết về nội dung và vị trí của từng phần trong báo cáo tài chính. Mục lục này được trình bày theo thứ tự số trang của từng phần, giúp người đọc dễ dàng tra cứu và tìm kiếm thông tin cần thiết. Mục lục này cũng là cơ sở để kiểm tra tính chính xác và đầy đủ của báo cáo tài chính.

Mục lục này được trình bày theo thứ tự số trang của từng phần, giúp người đọc dễ dàng tra cứu và tìm kiếm thông tin cần thiết. Mục lục này cũng là cơ sở để kiểm tra tính chính xác và đầy đủ của báo cáo tài chính.

Mục lục này được trình bày theo thứ tự số trang của từng phần, giúp người đọc dễ dàng tra cứu và tìm kiếm thông tin cần thiết. Mục lục này cũng là cơ sở để kiểm tra tính chính xác và đầy đủ của báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 10 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

Mã chứng khoán niêm yết: SMA.

Trụ sở chính: 81 Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hưng	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đức Phú	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lượng	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Hồ Văn Hiệp	Thành viên
Ông Phan Quang Thông	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Đình Hiền	Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Nguyễn Đình Hiền.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Đình Hiền

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0715357.SX/AISC-DN6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM THỊ THANH MAI

Số GCNĐKHNT: 1044-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG DIỆU THÚY

Số GCNĐKHNT: 0212-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		339.275.304.284	345.305.280.514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.008.113.894	4.109.862.587
1. Tiền	111		4.008.113.894	4.109.862.587
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	449.985.501	346.663.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		999.990.000	999.990.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(550.004.499)	(653.326.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.805.069.135	219.364.861.802
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	188.065.765.828	200.142.365.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	24.695.866.917	18.642.068.328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.254.858.815	2.791.850.344
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.211.422.425)	(2.211.422.425)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	115.564.557.343	118.749.344.848
1. Hàng tồn kho	141		115.564.557.343	118.749.344.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.447.578.411	2.734.548.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	4.540.780.373	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.257.804.092	2.734.548.077
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	648.993.946	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		555.173.626.042	559.981.273.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.252.500	122.072.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	126.252.500	122.072.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		554.932.534.156	559.794.846.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	534.832.534.156	539.694.846.173
- Nguyên giá	222		592.824.289.197	592.824.289.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.991.755.041)	(53.129.443.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	20.100.000.000	20.100.000.000
- Nguyên giá	228		20.100.000.000	20.100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		114.839.386	64.354.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	114.839.386	64.354.469
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		894.448.930.326	905.286.553.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		716.818.289.859	722.986.602.559
I. Nợ ngắn hạn	310		290.044.060.930	330.831.286.573
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	76.306.144.538	112.683.729.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	69.144.557.017	42.481.314.085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.018.908.328	5.714.695.799
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	22.320.442.755	25.029.812.742
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	24.899.137.547	29.517.937.777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	95.816.779.827	114.865.705.537
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		538.090.918	538.090.918
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		426.774.228.929	392.155.315.986
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	426.774.228.929	392.155.315.986
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.630.640.467	182.299.951.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	177.630.640.467	182.299.951.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.200.000.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.200.000.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.201.866.023	16.004.467.795
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		62.085.074	62.085.074
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.689.370	5.033.398.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	5.033.398.228
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		166.689.370	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		894.448.930.326	905.286.553.656

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Nguyễn Đình Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	457.687.347.591	301.751.831.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	457.687.347.591	301.751.831.688
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	442.194.556.908	280.556.515.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.492.790.683	21.195.316.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	89.775.985	69.356.109
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	10.246.035.036	16.670.116.558
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.315.934.178	16.336.575.753
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5.123.964.432	4.067.519.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		212.567.200	527.036.072
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.07	2.046.350	210.958.481
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.046.350)	(210.958.481)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		210.520.850	316.077.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	43.831.480	107.148.024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		166.689.370	208.929.567
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	10	13

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Nguyễn Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		578.772.410.911	247.431.123.985
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(548.299.994.167)	(224.962.399.176)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.513.342.472)	(2.002.495.429)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.369.108.699)	(13.067.358.628)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.293.798.875)	(525.348.100)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		135.638.598.972	41.307.433.840
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(153.877.535.876)	(48.971.934.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.942.770.206)	(790.978.179)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.333.200	69.150.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.333.200	69.150.347
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		161.435.302.000	118.416.725.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(145.865.314.767)	(114.444.654.832)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.742.298.920)	(769.444.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.827.688.313	3.202.625.258

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(101.748.693)	2.480.797.426
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.109.862.587	4.262.136.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	205.762
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	<u>4.008.113.894</u>	<u>6.743.139.379</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Nguyễn Đình Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 10 năm 2013.

Công ty là doanh nghiệp chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Thiết Bị Phụ Tùng Thành phố Hồ Chí Minh, số ĐKKD 102779 do Trọng tài Kinh tế cấp ngày 15/06/1993.

Tên tiếng anh: SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: MACHINCO.

Trụ sở chính: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bua chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 77 nhân viên. (Ngày 30 tháng 6 năm 2014: 78 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Hà Nội: Số 6 N7, tổ 80C, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.

Xí nghiệp Xây Lắp Thương Mại Công Nghiệp: số 440/73, Nguyễn Kiệm, Phường 3, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.

Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh Vật tư: Số 300/14 Nguyễn Văn Linh, P. Bình Thuận, Q.7, Tp. HCM.

Xí nghiệp Kinh doanh Vật Tư và Thiết Bị Phụ Tùng: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.

Xí nghiệp Xây dựng Thương mại: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.

Xí nghiệp Dịch vụ Thương Mại: Phòng 204, Lầu 2, Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.

Xí nghiệp Dịch vụ Xăng dầu: ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.

Chi nhánh: Nhà máy Thủy điện ĐăkGlun tỉnh Bình Phước: Thôn 5, Xã đường 10, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Tỷ giá hối đoái áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.780,00 VND/USD; 21.260,93 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.840,00 VND/USD; 24.478,23 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ.

Các khoản **tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ trực tiếp.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-48 năm
Máy móc, thiết bị	03-25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí thuê kho; tiền thuế đất; giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận về nguyên giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thuê kho, thuê nhà, lãi vay phải trả, trái tức phải trả và các chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện, đầu tư vốn khác);

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, Công ty căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty kỳ kế toán như sau: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22%.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015	01/01/2015
Tiền	4.008.113.894	4.109.862.587
Tiền mặt	1.852.130.512	1.781.554.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.155.983.382	2.328.308.231
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	2.126.461.707	2.298.206.688
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	USD 1.395,06 29.521.675	30.101.543
Cộng	4.008.113.894	4.109.862.587

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh				
Tổng giá trị cổ phiếu	999.990.000	(550.004.499)	999.990.000	(653.326.800)
Công ty CP Vật tư Bến Thành - Mã CK: VTI	999.990.000	(550.004.499)	999.990.000	(653.326.800)
Cộng	999.990.000	(550.004.499)	999.990.000	(653.326.800)

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn	188.065.765.828	(2.211.422.425)	200.142.365.555	(2.211.422.425)
Khách hàng trong nước	188.065.765.828	(2.211.422.425)	200.142.365.555	(2.211.422.425)
- Công ty TNHH MTV TM DV Tâm Thiên Hà	31.901.523.948	-	-	-
- Công ty CP TM DV & SX Đông Nam Dương	21.906.285.308	-	-	-
- Khách hàng cá nhân	17.873.333.763	-	20.947.001.527	-
- Khách hàng khác	116.384.622.809	(2.211.422.425)	179.195.364.028	(2.211.422.425)
Khách hàng nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	188.065.765.828	(2.211.422.425)	200.142.365.555	(2.211.422.425)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	24.695.866.917	-	18.642.068.328	-
Nhà cung cấp trong nước	21.151.304.032	-	10.843.912.957	-
- Công ty TNHH ĐT & PT Công nghệ Kiến Quốc	15.531.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH TM XNK Lê Nguyễn	2.058.818.646	-	3.000.000.112	-
- Nhà cung cấp khác	3.561.485.386	-	7.843.912.845	-
Nhà cung cấp nước ngoài	3.544.562.885	-	7.798.155.371	-
- Foshan (China)	2.058.818.646	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	1.485.744.239	-	7.798.155.371	-
Cộng	24.695.866.917	-	18.642.068.328	-

5. Phải thu khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.254.858.815	-	2.791.850.344	-
Bà Nguyễn Thanh Tâm	1.493.083.054	-	1.793.162.488	-
Ông Nguyễn Đình Triết	56.842.606	-	-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	569.023.074	-	-	-
Ông Nguyễn Việt Bắc	116.292.338	-	928.497.340	-
Phải thu tiền mua Cổ phiếu của CNV	10.780.960	-	28.580.000	-
Công ty Quản lý nợ và Khai thác Tài sản	-	-	16.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.080.282	-	683.103	-
Phải thu khác	7.756.501	-	24.927.413	-
b. Dài hạn	126.252.500	-	122.072.500	-
Ký quỹ	126.252.500	-	122.072.500	-
Cộng	2.381.111.315	-	2.913.922.844	-

6. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.974.953.941	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	18.220.878	-
Chi phí SX, KD dở dang	6.733.236.540	-	6.798.071.622	-
Hàng hoá	108.831.320.803	-	109.958.098.407	-
Cộng	115.564.557.343	-	118.749.344.848	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm Giá hàng tồn kho: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 37.

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất (*)	01/01/2015	Tăng	Giảm	30/06/2015
Nguyên giá	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 81 Phan Đăng Lưu, phường 7, Quận Phú Nhuận, TP.HCM được cầm cố thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng số CCT.DN.04.110712 ngày 11/7/2012 vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN.HCM (Vietbank).

9. Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.540.780.373	-
Tiền thuê kho	182.618.000	-
Tiền điện	32.547.401	-
Lãi vay Quỹ ĐT PT Bình Phước và NH PTVN - CN Bình Phước	4.125.614.972	-
Tiền thuê đất	200.000.000	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	114.839.386	64.354.469
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	9.808.181	19.616.363
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	105.031.205	44.738.106
Cộng	4.655.619.759	64.354.469

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	95.816.779.827	95.816.779.827	114.865.705.537	114.865.705.537
Vay ngân hàng	95.716.779.827	95.716.779.827	114.795.705.537	114.795.705.537
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bình Tây (1)	11.200.000.000	11.200.000.000	13.900.000.000	13.900.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Bình Triệu (2)	2.765.000.000	2.765.000.000	7.120.000.000	7.120.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Sài Gòn (3)	15.660.000.000	15.660.000.000	16.980.000.000	16.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-SGD II (4)	18.880.000.000	18.880.000.000	21.680.000.000	21.680.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Cần Thơ (5)	25.385.302.000	25.385.302.000	27.747.000.000	27.747.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn (Tiếp theo)				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Nhuận (6)	16.808.705.537	16.808.705.537	16.808.705.537	16.808.705.537
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (7)	5.017.772.290	5.017.772.290	5.560.000.000	5.560.000.000
Ngân hàng Phát Triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay cá nhân	100.000.000	100.000.000	70.000.000	70.000.000
Công nhân viên trong Công ty	100.000.000	100.000.000	70.000.000	70.000.000
b. Vay dài hạn	426.774.228.929	426.774.228.929	392.155.315.986	392.155.315.986
Vay ngân hàng	305.437.250.000	305.437.250.000	224.825.000.000	224.825.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (8)	305.437.250.000	305.437.250.000	224.825.000.000	224.825.000.000
Vay Quỹ đầu tư	25.125.000.000	25.125.000.000	25.125.000.000	25.125.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước (9)	25.125.000.000	25.125.000.000	25.125.000.000	25.125.000.000
Vay Công ty	39.004.863.832	39.004.863.832	69.639.177.889	69.639.177.889
Công ty TNHH TVTK-XDKT TM Phú Hòa-XNXDTM (10)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.050.000.000	2.050.000.000
Công ty TNHH Lộc An Bình (11)	1.111.549.851	1.111.549.851	2.900.360.061	2.900.360.061
Công ty TNHH Thiên Phú Lạc	-	-	160.233.847	160.233.847
Công ty TNHH Trường Đức Toàn (12)	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty Cổ Phần Sông Đà 505	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Lilama 45.1	-	-	26.635.270.000	26.635.270.000
Viện Thủy Điện Năng Lượng Và Tái Tạo (13)	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc (14)	20.743.313.981	20.743.313.981	20.743.313.981	20.743.313.981
Vay cá nhân (15)	57.207.115.097	57.207.115.097	72.566.138.097	72.566.138.097
Bà Trương Thị Bích Thủy	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Ánh	6.684.101.098	6.684.101.098	9.334.101.098	9.334.101.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay cá nhân (Tiếp theo)				
Bà Lê Thị Thảo	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Bà Nguyễn Thanh Tâm	5.565.174.911	5.565.174.911	5.967.797.911	5.967.797.911
Bà Dương Thị Hoa	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Bà Đoàn Thị Kim Khánh	3.720.013.492	3.720.013.492	4.720.013.492	4.720.013.492
Ông Lê Văn Minh	6.500.000.000	6.500.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
Ông Nguyễn Đình Hiền	4.342.450.000	4.342.450.000	4.342.450.000	4.342.450.000
Ông Nguyễn Đình Triết	1.870.000.000	1.870.000.000	4.330.000.000	4.330.000.000
Bà Lê Thị Phương Mai	1.826.302.667	1.826.302.667	2.582.702.667	2.582.702.667
Ông Nguyễn Phước Lộc	1.901.345.168	1.901.345.168	1.901.345.168	1.901.345.168
Ông Nguyễn Việt Bắc	2.360.000.000	2.360.000.000	1.020.000.000	1.020.000.000
Ông Nguyễn Văn Mười	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Lê Thị Hồng Mỹ	-	-	950.000.000	950.000.000
Ông Đặng Quốc Hiến	-	-	840.000.000	840.000.000
Bà Đỗ Thị Mùi	600.000.000	600.000.000	700.000.000	700.000.000
Bà Nguyễn Mỹ Linh	639.154.638	639.154.638	639.154.638	639.154.638
Bà Hoàng Vân Anh	-	-	500.000.000	500.000.000
Bà Lê Thị Thu	-	-	500.000.000	500.000.000
Bà Lục Thị Trang	-	-	500.000.000	500.000.000
Bà Bùi Thị Ngọc Ái	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ông Phùng Đức Thành	-	-	500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Bá Lạc	271.685.675	271.685.675	271.685.675	271.685.675
Các cá nhân khác	1.426.887.448	1.426.887.448	3.066.887.448	3.066.887.448
Cộng	522.591.008.756	522.591.008.756	507.021.021.523	507.021.021.523

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng số 299B13 ngày 10/12/2013, hạn mức 14 tỷ đồng.	05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	11.200.000.000	Tài sản thế chấp của bên thứ ba.
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6110-LAV-201000196 ngày 31/3/2010, hạn mức 20 tỷ đồng.	05 tháng cho mỗi giấy nhận nợ cụ thể.	Theo từng lần nhận nợ	2.765.000.000	Thế chấp tài sản của bên thứ ba.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(3) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400355 ngày 17/4/2014, hạn mức 19 tỷ đồng.	05 tháng cho mỗi giấy nhận nợ cụ thể.	10%/năm, lãi suất thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng.	15.660.000.000	Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 35, tờ bản đồ số 38, phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 854/2014/509209/HĐ ngày 19/09/2014, hạn mức 24,5 tỷ đồng.	05 tháng cho mỗi giấy nhận nợ cụ thể.	Theo từng lần nhận nợ	18.880.000.000	Thế chấp bằng Quyền sử dụng đất, tài sản, máy móc, số dư tiền gửi và các khoản phải thu của Công ty.
(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CCT.DN.01.200114-1 ngày 20/1/2014, hạn mức 29 tỷ đồng.	06 tháng theo từng kế ước nhận nợ.	Theo từng lần nhận nợ	25.385.302.000	Bất động sản là nhà và đất.
(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 322.12.221.1106466.TD ngày 28/6/2012, hạn mức 45 tỷ đồng (*).	06 tháng cho mỗi kế ước nhận nợ ngắn hạn.	Theo từng lần nhận nợ	16.808.705.537	Ký quỹ LC: tối thiểu 10% khi phát hành LC, 10% còn lại sẽ chuyển vào tài khoản thanh toán LC khi đến hạn thanh toán. Và thế chấp tài sản của bên thứ ba.
(7) Hợp đồng cung cấp hạn mức mở thư tín dụng số 9556/HĐTD-HM/TCB-NSG ngày 12/06/2013, hạn mức 6 tỷ đồng.	06 tháng theo từng kế ước nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	5.017.772.290	Thế chấp tài sản của bên thứ ba.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(8) Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09-2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/05/2009. Số tiền vay 300 tỷ đồng.	132 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6,9%/năm	223.787.250.000	Thế chấp bằng Tài sản hình thành từ vốn vay: nhà máy thủy điện Dakglun.
Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09-2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 18/12/2014. Số tiền vay 82 tỷ đồng.	80 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	9,6%/năm	81.650.000.000	

(*) Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 322.12.221.1106466.TD Hợp đồng thế chấp số HĐTC số 425.12.221.1106466.TC ngày 28/06/2012 ký giữa MB và các bên đã được MB bán cho VAMC theo hợp đồng số 4185/2015/MBN.VAMC2-MB Đồng thời mọi quyền và nghĩa vụ của chủ nợ đã được VAMC ủy quyền toàn bộ cho MB thực hiện với Khách hàng và các bên liên quan. Do đó, trong năm đơn vị không ghi nhận lãi vay khoản vay này vào xác định kết quả kinh doanh.

Thuyết minh khoản vay Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước

Khoản vay Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước gồm có các hợp đồng vay sau:

(9) Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng 05-2014/HĐTĐ-ĐTPT ngày 18/8/2014. Số tiền vay 8 tỷ đồng.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10,8%/năm	8.000.000.000	
Hợp đồng tín dụng 04-2014/HĐTĐ-ĐTPT ngày 01/8/2014. Số tiền vay 2 tỷ đồng.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10,8%/năm	2.000.000.000	Nhà máy thủy điện Dakglun.
Hợp đồng tín dụng 07-2013/TH-HĐTĐ-ĐTPT ngày 10/10/2013; Số tiền vay 5,125 tỷ đồng.	15 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	11,4%/năm	5.125.000.000	
Hợp đồng tín dụng 10-TH-2012/HĐTĐ-ĐTPT ngày 02/7/2012. Số tiền vay 10 tỷ đồng.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	12%/năm	10.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay công ty

- (10) XN Xây Dựng Thương Mại - CTCPTBPTSG vay của Công ty TNHH TVTK-XDKT TM Phú Hòa, theo thỏa thuận, khoản vay này không tính lãi trong trường hợp XN XD TM không có doanh thu từ bán đất nền.
- (11) Vay Công ty TNHH Lộc An Bình theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/12/2012, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất theo lãi suất không kỳ hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, vay tín chấp.
- (12) Vay Công ty TNHH Trường Đức Toàn theo Biên bản thỏa thuận ngày 21/11/2013, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%, vay tín chấp
- (13) Vay Viện Thủy Điện Năng Lượng Và Tái Tạo theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/01/2014, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%, vay tín chấp
- (14) Vay Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc theo Biên bản thỏa thuận ngày 28/3/2014, thời hạn vay 20 tháng, không tính lãi, vay tín chấp.

Thuyết minh khoản vay cá nhân

- (15) Vay cá nhân là Cán bộ công nhân viên trong Công ty, các khoản vay không lãi suất theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐQT ngày 25/01/2012.

11. Phải trả người bán**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

Nhà cung cấp trong nước

- Công ty CP Lilama 45.1

- Nhà cung cấp khác

Nhà cung cấp nước ngoài

- TCT TM Guizhou CVC INC

- Electric City Technology Corp

- Nhà cung cấp khác

Cộng**30/06/2015****01/01/2015****76.306.144.538 112.683.729.715**

45.471.272.085 101.524.667.207

17.635.270.000 -

27.836.002.085 101.524.667.207

30.834.872.453 11.159.062.508

6.788.415.629 8.984.915.629

22.156.895.669 -

1.889.561.155 2.174.146.879

76.306.144.538 112.683.729.715**12. Người mua trả tiền trước****Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Khách hàng trong nước

- Công ty XD Hạ Tầng Bình An

- Công ty TNHH Đầu tư Nam Vinh

- Khách hàng khác

Khách hàng nước ngoài

- Ashirwad Marbles Pvt Ltd

- Drom Marble Pvt Ltd

- Shree Rana Marble Mines

Cộng**30/06/2015****01/01/2015****69.144.557.017 42.481.314.085**

68.530.566.195 41.867.323.263

24.569.000.000 -

22.539.376.381 -

21.422.189.814 41.867.323.263

613.990.822 613.990.822

214.955.208 214.955.208

202.337.320 202.337.320

196.698.294 196.698.294

69.144.557.017 42.481.314.085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	601.964.201	50.314.037.981	50.858.793.752	57.208.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.040.228.207	26.148.287	2.648.549.689	417.826.805
Thuế thu nhập cá nhân	6.251.229	9.964.523	13.557.010	2.658.742
Thuế tài nguyên	2.064.379.632	427.394.014	1.952.431.825	539.341.821
Các loại thuế khác	1.872.530	1.000.000	1.000.000	1.872.530
Cộng	5.714.695.799	50.778.544.805	55.474.332.276	1.018.908.328
	01/01/2015	Số phải thu	Số đã thu	30/06/2015
b. Phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.716.668.752	5.067.674.806	648.993.946
Cộng	-	5.716.668.752	5.067.674.806	648.993.946

14. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Chi phí trái tức phải trả	19.165.818.184	21.491.559.253
Chi phí lãi vay	972.214.512	917.953.680
Chi phí thuê kho và thuê nhà	2.182.410.059	690.377.980
Chi phí bảo vệ môi trường	-	1.929.921.829
Cộng	22.320.442.755	25.029.812.742

15. Phải trả khác

	30/06/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	91.119.062	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	11.509.059	84.898.491
Phải trả về cổ phần hoá	-	274.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.796.509.426	29.158.539.286
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông từ năm 2012 đến nay</i>	<i>17.720.541.080</i>	<i>21.749.600.000</i>
<i>Cổ tức phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	<i>450.120.000</i>	<i>1.527.720.000</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường rừng</i>	<i>141.629.060</i>	<i>-</i>
<i>Ông Lâm Minh Lộc</i>	<i>-</i>	<i>1.100.000.000</i>
<i>Cổ phần Công ty Thủy điện Dakglun</i>	<i>1.056.739.000</i>	<i>1.056.739.000</i>
<i>Bà Lương Thị Hằng</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>877.000.000</i>	<i>919.000.000</i>
<i>Bà Phí Thị Hồng</i>	<i>1.100.000.000</i>	<i>800.000.000</i>
<i>Vốn góp của CNV - VPCT</i>	<i>139.866.125</i>	<i>139.866.125</i>
<i>Trái phiếu Thủy điện Dakglun</i>	<i>413.000.000</i>	<i>413.000.000</i>
<i>Lâm Nguyễn Hoàng Yến</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thị Như Thu</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Hoàng Thị Minh Ánh</i>	<i>680.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả cá nhân khác</i>	<i>217.614.161</i>	<i>452.614.161</i>
Cộng	24.899.137.547	29.517.937.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 38.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	2,54%	4.092.000.000	4.092.000.000
Ông Nguyễn Đình Hiền	9,19%	14.812.200.000	14.812.200.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	88,27%	142.295.800.000	142.295.800.000
Cộng	100,00%	161.200.000.000	161.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161.200.000.000	161.200.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	161.200.000.000	161.200.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	161.200.000.000	161.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.836.000.000	6.448.000.000
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Không công bố Không công bố

đ. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.120.000	16.120.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.120.000	16.120.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.120.000	16.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.120.000	16.120.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.120.000	16.120.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	16.201.866.023	16.004.467.795
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	62.085.074	62.085.074
Cộng	16.263.951.097	16.066.552.869

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	436.732.430.279	275.711.469.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.776.528.060	6.047.237.590
Doanh thu hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	437.417.964	216.069.545
Doanh thu bán điện	14.740.971.288	19.777.055.089
Cộng	457.687.347.591	301.751.831.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	436.732.430.279	275.711.469.464
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.776.528.060	6.047.237.590
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	437.417.964	216.069.545
Doanh thu thuần bán điện	14.740.971.288	19.777.055.089
Cộng	457.687.347.591	301.751.831.688
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa	436.428.866.100	266.451.593.148
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	159.800.000	540.500.000
Giá vốn hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	211.597.600	126.765.000
Giá vốn bán điện	5.394.293.208	13.437.657.404
Cộng	442.194.556.908	280.556.515.552
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.079.004	29.150.747
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.333.200	39.999.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.363.781	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	205.762
Cộng	89.775.985	69.356.109
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	10.315.934.178	16.336.575.753
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(103.322.301)	113.332.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.423.159	5.825.004
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	214.112.764
Chi phí tài chính khác	-	270.837
Cộng	10.246.035.036	16.670.116.558
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.663.041.190	2.168.314.123
Chi phí vật liệu quản lý	26.840.596	6.459.001
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.873.729	2.526.937
Chi phí khấu hao TSCĐ	142.757.378	299.151.226
Thuế, phí và lệ phí	535.220.070	93.243.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.543.192.899	1.187.784.895
Chi phí bằng tiền khác	209.038.570	310.039.516
Cộng	5.123.964.432	4.067.519.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
7. Chi phí khác		
Chi phí bị phạt	2.046.350	208.939.497
Chi phí khác	-	2.018.984
Cộng	2.046.350	210.958.481
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.714.325	1.506.121.747
Chi phí nhân công	2.663.041.190	3.199.601.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.862.312.017	7.805.307.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.794.501.595	1.428.266.915
Chi phí khác bằng tiền	1.135.133.552	1.521.183.326
Cộng	10.485.702.679	15.460.480.951
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.831.480	107.148.024
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.831.480	107.148.024
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	166.689.370	208.929.567
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	166.689.370	208.929.567
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.120.000	16.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	13

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015		
VND	+ 200	(10.372.248.331)
	- 200	10.372.248.331
USD	+ 100	3.038.441
	- 100	(3.038.441)
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014		
VND	+ 100	(5.112.763.134)
	- 100	5.112.763.134
USD	+ 50	1.524.516
	- 50	(1.524.516)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên sàn UPCOM của Công ty là 346.663.200 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 346.663.200 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 34.666.320 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 34.666.320 đồng Việt Nam.

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo và thực hiện trích lập dự phòng. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	95.816.779.827	426.774.228.929	-	522.591.008.756
Phải trả người bán	76.306.144.538	-	-	76.306.144.538
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	28.447.181.755	-	-	28.447.181.755
	200.570.106.120	426.774.228.929	-	627.344.335.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các khoản vay và nợ	114.865.705.537	167.330.315.986	224.825.000.000	507.021.021.523
Phải trả người bán	112.683.729.715	-	-	112.683.729.715
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	27.418.551.742	-	-	27.418.551.742
	254.967.986.994	167.330.315.986	224.825.000.000	647.123.302.980

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.10 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 39.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	163.435.302.000	118.416.725.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(147.865.314.767)	(114.444.654.832)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan và Thành viên chủ chốt trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu/(Phải trả)
Nguyễn Đình Hiền	Chủ tịch HĐQT	Vay cá nhân	-	(4.342.450.000)
Lê Thị Phương Mai	Thành viên HĐQT	Vay cá nhân	(756.400.000)	(1.826.302.667)
Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng ban KS	Vay cá nhân	(402.623.000)	(5.565.174.911)
Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng	Vay cá nhân	(1.000.000.000)	(3.720.013.492)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch với Thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	90.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	134.325.000	-

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 40.

4. Thông tin so sánh:

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán			
Khoản mục Chứng khoán kinh doanh	-	999.990.000	(999.990.000)
Khoản mục Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(653.326.800)	653.326.800
Khoản mục Tài sản ngắn hạn khác	122.072.500	-	122.072.500
Khoản mục Phải thu dài hạn khác	-	122.072.500	(122.072.500)
Khoản mục Đầu tư dài hạn khác	999.990.000	-	999.990.000
Khoản mục Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(653.326.800)	-	(653.326.800)
Khoản mục Quỹ Đầu tư phát triển	9.500.393.474	16.004.467.795	(6.504.074.321)
Khoản mục Quỹ Dự phòng tài chính	6.504.074.321	-	6.504.074.321

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Khánh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc




Nguyễn Đình Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.07. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	368.251.278.682	136.182.971.414	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	592.824.289.197
Số dư cuối kỳ	368.251.278.682	136.182.971.414	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	592.824.289.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	30.307.711.430	16.179.085.121	1.331.950.922	112.726.273	5.197.969.278	53.129.443.024
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.628.272.718	1.461.821.105	42.474.234	-	729.743.961	4.862.312.017
Số dư cuối kỳ	32.935.984.148	17.640.906.226	1.374.425.156	112.726.273	5.927.713.239	57.991.755.041
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	337.943.567.252	120.003.886.293	312.540.399	-	81.434.852.229	539.694.846.173
Số dư cuối kỳ	335.315.294.534	118.542.065.188	270.066.165	-	80.705.108.268	534.832.534.156

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 533.024.790.593 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.858.076.860 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	161.200.000.000	9.500.393.474	5.260.708.647	62.085.074	7.691.365.674	183.714.552.869
Lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	5.033.398.228	5.033.398.228
Trích lập các quỹ	-	-	1.243.365.674	-	(1.243.365.674)	(1.243.365.674)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.448.000.000)	(6.448.000.000)
Tặng/Giảm khác (phân loại lại theo TT 200)	-	6.504.074.321	(6.504.074.321)	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	161.200.000.000	16.004.467.795	-	62.085.074	5.033.398.228	182.299.951.097
Số dư tại ngày 01/01/2015	161.200.000.000	16.004.467.795	-	62.085.074	5.033.398.228	182.299.951.097
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	166.689.370	166.689.370
Trích lập các quỹ	-	197.398.228	-	-	(197.398.228)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.836.000.000)	(4.836.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	161.200.000.000	16.201.866.023	-	62.085.074	166.689.370	177.630.640.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
Tài sản tài chính	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	999.990.000	(550.004.499)	999.990.000	(653.326.800)	449.985.501	346.663.200
- Phải thu khách hàng	188.065.765.828	(2.211.422.425)	200.142.365.555	(2.211.422.425)	185.854.343.403	197.930.943.130
- Phải thu khác	-	-	16.000.000	-	-	16.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.008.113.894	-	4.109.862.587	-	4.008.113.894	4.109.862.587
- Tài sản tài chính khác	126.252.500	-	122.072.500	-	126.252.500	122.072.500
TỔNG CỘNG	193.200.122.222	(2.761.426.924)	205.390.290.642	(2.864.749.225)	190.438.695.298	202.525.541.417
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	522.591.008.756	-	507.021.021.523	-	522.591.008.756	507.021.021.523
- Phải trả người bán	76.306.144.538	-	112.683.729.715	-	76.306.144.538	112.683.729.715
- Chi phí phải trả	22.320.442.755	-	25.029.812.742	-	22.320.442.755	25.029.812.742
- Nợ phải trả tài chính khác	6.126.739.000	-	2.388.739.000	-	6.126.739.000	2.388.739.000
TỔNG CỘNG	627.344.335.049	-	647.123.302.980	-	627.344.335.049	647.123.302.980

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	436.732.430.279	14.740.971.288	6.213.946.024	457.687.347.591
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	436.732.430.279	14.740.971.288	6.213.946.024	457.687.347.591
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-
2. Doanh thu hoạt động tài chính	85.675.010	2.891.777	1.209.198	89.775.985
3. Chi phí	436.889.966.084	14.616.292.889	6.058.297.403	457.564.556.376
- Giá vốn	436.428.866.100	5.394.293.208	371.397.600	442.194.556.908
- Chi phí phân bổ	153.718.933	3.074.378.659	1.895.866.840	5.123.964.432
- Chi phí khấu hao				
- Chi phí tài chính	307.381.051	6.147.621.022	3.791.032.963	10.246.035.036
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(71.860.796)	127.570.176	156.857.819	212.567.200